

CÂU CHỈ SỰ BIỂU HIỆN ÂM THANH CỦA VẬT (ĐỐI CHIẾU TRẬT TỰ TỪ NGA - VIỆT, LOẠI CÂU P - S)

TRẦN KHUYẾN

Đại học KH Xã hội & Nhân văn - ĐHQGHN

1. Câu chỉ sự biểu hiện âm thanh của vật (vật hữu sinh hoặc vô sinh) tác động tới tri giác. Nghĩa, kiểu câu này giống kiểu câu thuộc nhóm I loại II (cũng liên quan tới lĩnh vực âm thanh), nhưng trong mối tương quan giữa động từ và danh từ khác nhau về chất. Trong kiểu loại II động từ và danh từ "bình đẳng" (mặc dù động từ thậm chí rất nghèo nàn), trong cả thành phần (P và S) đều có nghĩa chung về bản chất âm thanh diễn ra trong thời gian (слышится гудок паролохода). Trong câu loại III cũng chỉ âm thanh, nói rằng có một âm thanh nhất định do một vật nào đó phát ra (гремел оркестр): động từ chỉ hành động "phát ra âm thanh" và đòi hỏi chủ ngữ định danh "nhân vật hành động" cụ thể. Nó có nội dung phong phú hơn nhiều so với động từ ở loại II (ở đó chỉ có sự xuất hiện hoặc tồn tại của âm thanh, còn ở đây - về hành động "phát ra âm thanh", và không chỉ về âm thanh, mà còn có sự tri giác về chất lượng: so sánh: слышаться và визжать "phát ra âm thanh cao và danh: thế thê, rít lên", греметь - "phát ra âm thanh to "âm vang, rền vang". Trong một số ngữ hợp nó có khả năng diễn đạt ý đặc biệt về âm thanh đó thuộc phạm vi hẹp hơn những phát ra nó: тикать - "tích tắc" - chỉ nói về đồng hồ, чирикать "kêu riu riu" - chỉ nói về chim..."

Để thoả mãn yêu cầu của động từ đòi gọi tên nhân vật hành động, danh từ định danh sự vật phát ra âm thanh.

2. Động từ thuộc loại câu này phần lớn là những "từ tượng thanh". Trước hết cần nhận định: "từ tượng thanh" là một hiện tượng phổ biến trong nhiều ngôn ngữ. Nó có khả năng mô phỏng tiếng động một cách sinh động và biểu cảm, nhưng nó không phải là tên gọi của tiếng động, tức là nó không có khả năng định danh.

Cần phân biệt từ tượng thanh thực với từ tượng thanh giả. Từ tượng thanh thực là những từ mô phỏng tiếng động, chứ không phải là tên gọi của tiếng động, càng không phải là tên sự vật; nói cách khác, từ tượng thanh thực không có chức năng định danh. Từ tượng thanh giả là những từ được sinh ra từ từ tượng thanh thực nhưng ở những mức độ khác nhau, không tiếp mô phỏng tiếng động, và đã có chức năng định danh. Ví dụ "(con) quạ", "(chim) bìm bìm" v.v... Trong tiếng Việt, có gần 200 từ tượng thanh thực và khoảng 500 đơn vị từ tượng thanh giả¹.

Phần lớn từ tượng thanh giả là những từ biểu thị trạng thái và hoạt động.

¹ - Vị ngữ - nội động từ; S - chủ ngữ - danh từ

² Bảng phân loại và đối chiếu ở cuối bài

³ Xem: Hồ Lê Văn đề cấu tạo từ của tiếng Việt Hiện đại. H, 1976, tr. 167.

Trong phạm vi từ tượng thanh thực, cần phân biệt từ tượng thanh cụ thể và từ tượng thanh khái quát. Từ tượng thanh cụ thể là từ tượng thanh luôn luôn tương ứng với một tiếng động nhất định trong tự nhiên. Ví dụ "ác - là" luôn luôn chỉ tiếng kêu của chim ác là; "ò ó o" luôn luôn chỉ tiếng gáy của con gà trống; "cúc cu" luôn luôn chỉ tiếng gáy của chim cuc, v.v... Từ tượng thanh khái quát là từ tượng thanh có khả năng biểu thị một cách khái quát nhiều tiếng động cụ thể. Ví dụ: "âm ầm" chỉ tiếng động có sức vang động mạnh mẽ nói chung vậy, có thể nói "sóng bủa âm ầm", "bom nổ âm ầm", "Máy bay âm ầm" v.v... Về vấn đề mượn trong phạm vi từ tượng thanh, Skalicka viết: "Những từ mang yếu tố tượng thanh rõ thì mô phỏng tiếng động chính xác và vì vậy nó có thể trùng hợp trong những ngôn ngữ khác nhau. Do đó, không thể, chẳng hạn cho rằng từ *mekegni* trong tiếng Hung là mượn từ *mei* trong tiếng Tiệp, hoặc ngược lại", "Nhưng một mặt khác, những từ mô phỏng tiếng động chính xác thì thường khác nhau giữa các ngôn ngữ"¹.

Do đó, có thể nói, từ tượng thanh là một loại từ mang nhiều nhất, đậm nét nhất các thái riêng của ngôn ngữ dân tộc.

3. Theo V.G. Gak "Trong cấu âm, tất cả những hiện tượng âm thanh dựa theo tính của những cảm giác được tạo thành bởi chúng đều chia thành các tiếng thanh (ТОН) và tiếng động (ШУМ). Tiếng thanh là kết quả của sự chuyển động dao động định kỳ, còn tiếng động là kết quả của sự dao động không định kỳ của vật thể phát ra tiếng thanh. Trong thực tiễn ngôn ngữ từ tiếng thanh (tiếng Pháp *ton*) để biểu thị những hiện tượng âm thanh, được dùng rất ít. Vì vậy từ âm thanh (ЗВУК) trong tiếng Nga được dùng không những để biểu thị các hiện tượng âm thanh, mà còn theo nghĩa hẹp hơn: để chỉ những tiếng thanh có độ cao định, đối lập với những tiếng động"².

Cách biểu thị thính giác trong tiếng Nga và tiếng Việt có nhiều nét khác biệt. Theo tôi, có lẽ từ tượng thanh của tiếng Việt phong phú hơn tiếng Nga nhiều, vì tiếng Việt về một ngôn ngữ giàu thanh điệu và giàu nhạc tính.

4. Sau đây chúng ta hãy đối chiếu một số động từ chỉ sự phát ra âm thanh qua "Từ Nga - Việt" của К.М. Аликанов.

a. P với nghĩa "phát ra âm thanh của hai sự vật chạm vào nhau hoặc của bản thân sự"

бултыхнуть	: (rơi) tồm, (lội) bì bõm
бурлить	: sôi, sôi réo, sôi sùng sục
гудеть	: rúc, rú, (kêu) vù vù, ù ù
звенеть	: kêu leng keng, kêu lênh xèng, ngân vang
звонить	: Kêu leng keng, reo
звякать	: kêu leng keng, kêu lênh xèng, xúng xoảng
лазгать	: (kêu) loảng choảng, loảng xoảng, ken kết
свистать	: huýt, huýt gió, huýt sáo, huýt còi, rúc

¹ V. Skalicka (dẫn theo Hồ Lê, Sđd, tr. 179).

² V. G. Gak. Từ vựng học đối chiếu. M - 1977 (Nga), tr. 179 - 180.

скрежтать	: (kêu) ken két, cút kít, cót két, cọt kẹt
скрипеть	: (kêu) ken két, cút kít, cót két, kèn kẹt, trèo trẹo
стучать	: (nện, gõ) lộc cộc, lạch cách, lộc cộc, lóc cóc
хрустеть	: (kêu) răng rắc, lạo xạo
греметь	: vang (lên), âm vang, rền vang
громыхать	: (kêu) âm âm, rầm rầm, ì âm
грохотать	: (kêu) âm âm, rầm rầm
журчать	: róc rách, reo
плескать	: (vỗ) oàm oạp, lách chách, óc ách, âm âm
шуметь	: kêu (xào xạc), rì rào, âm âm, âm ì
шуршать	: kêu (sột soạt), xào xạc, loẹt xoẹt, sào sạo

b) P với nghĩa "âm thanh do động vật phát ra"

ворчать	: gầm gừ
выть	: tru, rống, rú, gầm, gào
куковать	: (gáy) cúc cu, tu hú, ò ho
кричать	: la, thét, gào, hét, kêu la, gào thét
лаять	: sủa, cắn
мурлыкать	: kêu rừ rừ, kêu khò khò
мычать	: rống, ghé ngo
мяукать	: (kêu) meo meo, ngoao
ныть	: rên, rên rì
орать	: gào, thét, hét, kêu, la, réo, rống, rú, ré
петь	: hát, ca hát
реветь	: gầm, rống, ré, rúc
стрекопать	: (kêu) rì rì, ra rà

Theo con số thống kê của chúng tôi, kiểu câu này chiếm tỉ lệ khá lớn trong loại câu "P - của Nga (khoảng 16%). Những câu thuộc kiểu này (không có phần phụ trạng ngữ ở đầu) khidịch sang tiếng Việt hầu hết được chuyển thành "S - P".

5. Một số thí dụ trích từ các tác phẩm dịch.

Опять *загромыхала* лебедка.

cán cầu lại gầm lên (55)

(С, 44)

Гдят, поют колокола. (ГР, 278)

Chuông nhà thờ rền rĩ, ca hát. (238)

Систел полицейский свисток, а

Tiếng còi cảnh sát rít lên, còn ông già

	солдат громко ворочал. (ГР, 264)	lính cao giọng lầu bầu. (223)
4	<i>Тарахтит</i> старая швейная машина. (BC, 110)	<i>Chiếc máy khâu cũ kêu lạch xạch.</i> (19)
5	<i>Зазвонил</i> телефон. (OP, 16)	<i>Chuông điện thoại réo.</i> (19)
6	<i>Скрипнула</i> калитка (BC, 117)	<i>Cổng kêu cọt két.</i> (269)
7	<i>Тихо плеснулась</i> вода. (ПЖ, 144)	<i>Nước khẽ kêu xoàn xoạt.</i> (114:5)
8	<i>Скрепили</i> доски. (КВ, 144)	<i>Gỗ ván kêu cọt két.</i> (22)
9	<i>Свистел</i> пар. (ПР, 142)	<i>Hơi nước xả rít lên.</i> (93)
10	<i>Плескалось</i> и <i>шуршало</i> море, всё в белых кржевах стружек. (ГР, 255)	<i>Biển vỗ ì ầm và cuộn sóng lạo xạo, r toàn những vỏ bào trắng muốt.</i> (203)
11	<i>Вдруг ударил</i> гром. (ГД, 7)	<i>Chợt một tiếng sấm nổ vang.</i> (15)
12	<i>Поёт</i> море, <i>гудит</i> город, ярко сверкает солнце, творя сказки. (ГР, 73)	<i>Biển cứ vang lên, thành phố cứ ầm ả mặt trời cứ chói lọi, chuyệm đời cứ th hình.</i> (118)
13	<i>Мерно шумели</i> вершины сосен, таяли в небесной глубине облака. (ПР, 368)	<i>Ngọn thông rì rào, đều đều, từng đám mây tan dần trên bầu trời sâu thẳm.</i> (
14	<i>Ревел</i> гром, блистали молнии, шуршала трава, а я пел и чувствовал себя в полном родстве со всеми звуками. (ГР, 74)	<i>Sấm rầm, chớp loé, cỏ xào xạc, còn t hát , tự cảm thấy mình hoàn toàn giố với tất cả các âm thanh.</i> (246)
15	<i>Кричали</i> по низинам коростели. (ПР, 373)	<i>Bìm bíp kêu xào xạc ở các khe trũng.</i> (38)
16	<i>Звенят</i> цикады. (ГР, 113)	<i>Ve kêu inh ỏi.</i> (134)
17	<i>Квохчет</i> под крыльцом курица. (BC, 142)	<i>Con gà vẫn kêu cùc cục dưới mái hi</i> (223)
18	<i>Опять мычит</i> теленок. (BC, 40)	<i>Con bê lại rống.</i> (61)
19	<i>Застрековали</i> кузнечики. (BC, 156)	<i>Đàn đé bắt đầu cất tiếng gáy.</i> (241)
20	<i>Орали</i> грачи. (ПЖ, 266)	<i>Những con quạ đen kêu quàng quác.</i> (266)
21	<i>Жужжали</i> пчелы над вишнями. (ПЖ, 276)	<i>Đàn ong bay vo ve trên những cây an đào.</i> (276)

6. Qua sự khảo sát của chúng tôi, kiểu câu này không chỉ được dùng với dạng câu "S", mà còn được dùng khá phổ biến trong dạng câu "S - P" của Nga. Và cũng như nhậ trên, hai loại câu "P - S" và "S - P" khi dịch ra tiếng Việt thành "S - P", nhiều khi chưa c phân biệt.

Một vài ví dụ về câu "S - P" của Nga dịch ra Việt:

Парход прогудел два раза долгим басктым гудом в третий раз коротко. (ПЖ, 11)

Ветѣ был жалобно и тихо, в тьме ржаи кони, из жабора плыла нежая и страстная песня - думка. (ГР, 7)

Бумга громко *зашауршала*. (ПР, 14)

Морѣ шепталось по-прежнему с береом, и ветер всё так же носил его цепот по степени. (ГР, 12)

Накапывал дождь, ветер стал сильнее, *море рокотало* глухо и сердито. (ГР, 16)

Ветѣ *посвистывал* в размах и шевелил на полу старые газеты. (ПР, 159)

Ночь *дождь шумит* по чустым садам. (ПР, 133)

Chiếc tàu thủy kéo hai hồi còi dài giọng trầm, đến hồi thứ ba thì ngắn. (11)

Gió khẽ vi vu giọng như than vãn, mấy con ngựa hí lên vài tiếng trong bóng đêm, từ trại du mục vắng tới một tiếng hát dịu dàng và say đắm. (34)

Mảnh giấy kêu sột soạt nghe rất rõ. (17)

Biển vẫn thì thầm nói chuyện với bãi cát, và gió vẫn truyền tiếng thì thầm khắp thảo nguyên. (44)

Mưa đổ xuống lộp độp, gió thổi mạnh lên, *biển gầm gừ âm ỉ* và tức tối. (49)

Gió rú rít trong khung cửa và lay động những tờ báo cũ trên sàn. (101)

Đêm, *mưa rơi xào xạc* trên những khu vườn hoang vắng. (81)

Một số câu mà chúng tôi gặp trong các tác phẩm văn học Việt Nam có dạng "P - S" loại

1. Sao cửa *nổ đại bác*. (TX, 64)

2. *âm ỉ* tiếng người reo hò. (TY, 5)

3. ào ào *tiếng lá rụng* ngoài đường. (TS, 316)

Tóm lại, kiểu câu này thuộc loại "chỉ hành động" và có "nhân vật hành động".

Và khi gặp kiểu câu này, gần như theo một qui luật nhất định, khi dịch sang tiếng Việt hết được chuyển thành "S - P" (kể cả loại câu "S - P" tương tự của Nga).

Qua sự khảo sát của chúng tôi, điều trên hoàn toàn phù hợp với qui luật của tiếng Việt.

Trong tiếng Việt rất ít gặp những câu (không có phần phụ trạng ngữ ở đầu câu) "P - S" này.

Bảng phân loại và đối chiếu 1000 câu "P - S" (tính chung)

Kiểu câu	Mẫu câu rút gọn	ý nghĩa chung	Tổng số ví dụ	Dịch ra Việt	
				S - P	P - S
I.1	Наступила весна.	thời gian, khoảng cách thời gian	42	28 67%	14 33
I.2	Кончилась война.	hành động, trạng thái diễn biến trong thời gian	69	36 52%	33 48
II.1	Раздалась музыка.	âm thanh (cảm thụ)	71	22 31%	49 69
II.2	Дует ветер.	hiện tượng thiên nhiên (phi âm thanh)	42	39 93%	3 7
III.1.1.	Пришёл мальчик.	sự chuyển động của vật trong không gian	144	134 93%	10 7
III.1.2.	Качается телега.	sự chuyển đổi tư thế của vật trong không gian	91	78 86%	13 14
III.2.1.	Лает собака.	sự tác động của vật vào thính giác	128	121 95%	7 5
III.2.2.	Светит лампа.	sự tác động của vật vào thị giác	89	65 73%	24 27
III.2.3.	Кружится голова.	các tác động và cảm giác khác	22	17 77%	5 23
III.3.1	Висит картина.	vị trí tĩnh tại của vật	70	44 63%	26 37
III.3.2.	Виднелась река.	tác động vào thị giác (cảm thụ)	107	47 44%	60 56
III.3.3.	Цвели вишни.	trạng thái (nội tại) chuyển trạng thái	41	37 90%	4 10
III.3.4.	Появилась звезда.	xuất hiện, tồn tại, biến mất	84	47 56%	37 44

Chú ý: Kiểu câu gồm kiểu (số La mã), nhóm và phân nhóm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Khuyến. *Đối chiếu trật tự từ Nga - Việt (loại câu vị ngữ - nội động từ đi trước chủ ngữ nh từ)*, Luận án PTS. ĐHTH HN, HN - 1983 (lưu trữ tại TVQG).

Nguyên Tài Căn. *Từ loại danh từ tiếng Việt hiện đại*, NXB KHXH, Hà Nội 1975.

Nguyên Kim Thành. *Động từ tiếng Việt*, NXB KHXH, Hà Nội 1977.

Lê. *Vấn đề cấu tạo từ trong tiếng Việt hiện đại*, NXB KHXH, Hà Nội 1976.

Хуан Хао. *Двухсоставные нерасчленные сказуемого / особенности их строения и основные типы /*. КД, МГУ, М-1974.

К В.Г. *Сопоставительная лексикология*. "Просвещение", М-1977.

Повтунова И. И. *Порядок слов и актуальное членение*. "Просвещение", М-1976.

Рылова О.А., Хавронова С.А. *Порядок слов в русском языке*. "Русский язык", М-1976

JOURNAL OF SCIENCE, Soc. Sci. t. XII, n°1, 1996

SENTENCE EXPRESSING THE SOUND OF THE OBJECT **COMPARATIVE STUDY OF WORD ORDER IN RUSSIAN AND VIETNAMESE** **(P - S SENTENCE TYPE)**

TRAN KHUYEN

College of Social Sciences & Humanities - VNU

The sentence expressing the sound of the object (either animate or inanimate) has an on perception. In the type of these sentences, P is the predicate which is an intransitive S is the subject which is a "sound noun" meaning that there is a certain sound produced certain object. The verb denoting an action of "emitting sound" requires a nominal ct.

To agree with the verb, the noun refers to the object that produces the sound. Verbs of type are onomatopoeia words.

This type of sentences is the one of "action" and contains an "action - doer".

As a rule, most sentences of this type can be translated into Vietnamese with "S - P". The "P - S" order is rarely seen in Vietnamese language.